

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN
BẠC LIÊU**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho 6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016 là: **105.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, Quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống; bán buôn và xuất nhập khẩu thịt các loại và sản phẩm từ thịt
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Khang Phú 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh tại Khánh Hòa Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2016 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông:	Hideaki Abe	Thành viên
Ông:	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông:	Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông:	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông:	Phan Bửu Tính	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Văn Chêch	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Nguyễn Thanh Đạm
------	------------------

Kế toán trưởng:

Ông:	Trần Chí Nam
------	--------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

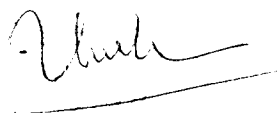
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Văn phòng Công ty .

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 07 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch**



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



NGUYỄN THANH ĐẠM

Số : ~~2016~~/BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, được lập ngày 28 tháng 07 năm 2016 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng giám đốc**



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		495.778.428.600	502.335.876.508
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	52.963.415.136	22.358.463.054
111	1. Tiền		52.963.415.136	22.358.463.054
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		269.067.675.528	306.754.592.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	75.809.263.472	138.610.970.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.364.172.451	13.543.181.629
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		158.708.443.134	148.335.918.799
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	27.478.856.910	21.389.374.275
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(16.293.060.439)	(15.124.852.783)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	167.062.235.625	158.548.048.277
141	1. Hàng tồn kho		167.140.733.951	158.626.546.603
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(78.498.326)	(78.498.326)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.685.102.311	14.674.772.687
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	403.194.464	520.549.944
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.300.603.002	13.266.126.724
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		981.304.845	888.096.019
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.291.196.474	55.843.725.975
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		348.350.400	348.350.400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	348.350.400	348.350.400
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		46.135.039.019	48.213.852.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	42.038.589.864	44.024.891.749
222	- Nguyên giá		84.085.078.360	84.492.018.360
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42.046.488.496)	(40.467.126.611)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	4.096.449.155	4.188.960.707
228	- Nguyên giá		5.644.576.222	5.644.576.222
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.548.127.067)	(1.455.615.515)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	5.899.105.753	3.285.396.853
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.899.105.753	3.285.396.853
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.814.113.636	1.814.113.636
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.814.113.636	1.814.113.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.094.587.666	2.182.012.630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	2.094.587.666	2.182.012.630
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		552.069.625.074	559.195.892.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		438.611.287.071	485.666.057.567
310	I. Nợ ngắn hạn		413.121.299.571	406.831.945.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	33.965.624.161	42.761.783.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.795.635.838	11.967.582.494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.572.279.167	1.561.533.021
314	4. Phải trả người lao động		2.827.336.383	1.758.413.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14		2.625.000.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	18.438.335.005	3.143.794.673
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	319.368.555.650	343.013.837.718
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		153.533.367	
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		25.489.987.500	78.834.112.500
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	50.000.000	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	25.439.987.500	28.859.112.500
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	V.16		49.975.000.000
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

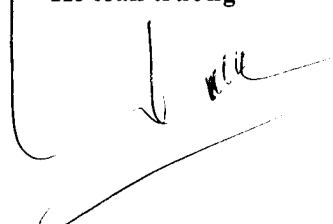
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
400	D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	113.458.338.003	72.513.544.916
410	I. Vốn chủ sở hữu		113.458.338.003	72.513.544.916
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	50.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.890.800.000	21.915.800.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(10.000)	
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		617.225.337	463.691.970
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.049.677.334)	134.052.946
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(5.173.013.788)	(1.311.103.350)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(8.876.663.546)	1.445.156.296
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		552.069.625.074	559.195.892.483

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

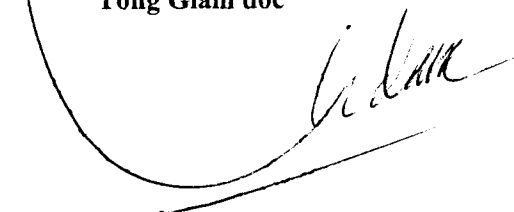
Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	290.103.696.891	471.363.903.151
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	13.224.607.543	29.267.538.650
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.879.089.348	442.096.364.501
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	242.054.273.340	394.108.906.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.824.816.008	47.987.457.671
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	3.956.133.685	4.271.166.872
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	13.424.290.373	11.166.946.998
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.804.861.014	8.566.075.916
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	28.116.115.723	32.180.566.655
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	6.166.827.210	6.647.310.770
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.926.283.613)	2.263.800.120
31	11. Thu nhập khác	VI.07	150.092.027	350.909.747
32	12. Chi phí khác	VI.08	100.471.960	4.697.815.965
40	13. Lợi nhuận khác		49.620.067	(4.346.906.218)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.876.663.546)	(2.083.106.098)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.876.663.546)	(2.083.106.098)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.552)	(417)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			(298)

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng

TRẦN CHÍ NAM

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		648.055.381.277	678.817.976.061
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(265.258.959.239)	(310.519.029.328)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.907.089.772)	(15.952.942.733)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.698.714.413)	(13.024.735.056)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.823.282.844	45.527.266.879
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(184.610.380.650)	(272.278.010.767)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.403.520.047	112.570.525.056
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.876.917.066)	(316.738.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			139.884.097
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.675.882	246.103.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.841.241.184)	69.249.550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		629.319.684.354	789.089.757.323
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(670.276.701.523)	(893.971.156.232)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.957.017.169)	(104.881.398.909)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30.605.261.694	7.758.375.697
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.358.463.054	20.022.620.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(309.612)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		52.963.415.136	27.780.996.264

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 07 năm 2016

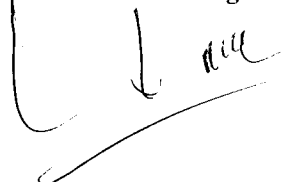
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM



NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016 là: **105.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, Quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống; bán buôn và xuất nhập khẩu thịt các loại và sản phẩm từ thịt
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	49,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu: không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	4.838.442.038	1.913.375.040
Tiền gửi không kỳ hạn	48.124.973.098	20.445.088.014
- Tiền gửi (VND)	22.045.696.993	9.594.726.935
- Tiền gửi ngoại tệ	26.079.276.105	10.850.361.079
Cộng	<u>52.963.415.136</u>	<u>22.358.463.054</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Khang Phú

1.814.113.636

1.814.113.636

1.814.113.636

1.814.113.636

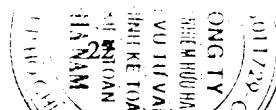
Đầu tư vào đơn vị khác

Cộng

1.814.113.636

1.814.113.636

Do Công ty TNHH Khang Phú chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2016		01/01/2016	
	a) Ngắn hạn	75.809.263.472		138.610.970.570
+ 7 SEAS HAR VEST, INC	23.028.402.870		69.939.876.900	
+ SURAM TRADING CORPORATION INC			20.676.720.585	
+ HOLUS CO., LTD	8.307.109.528		3.349.091.000	
+ Đối tượng khác	44.473.751.074		44.645.282.085	
b) Dài hạn				
Cộng	75.809.263.472		138.610.970.570	

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

04 . PHẢI THU KHÁC	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Gía trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Gía trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	27.478.856.910	2.832.125.000	21.389.374.275	2.122.125.000
Tạm ứng	8.450.321.014		7.419.336.315	
Ký cược, ký quỹ	1.216.274.640		233.233.000	
Phải thu khác	17.812.261.256	2.832.125.000	13.736.804.960	2.122.125.000
+ Nguyễn Thanh Đạm	2.901.041.103		3.427.147.084	
+ Cty CP CB và XNK Thủy Sản Cadovimex	6.171.560.000			
+ Tsubasa International Co.,Ltd	2.122.125.000	2.122.125.000	2.122.125.000	2.122.125.000
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T	2.422.618.412		2.422.618.412	
+ Đối tượng khác	4.194.916.741	710.000.000	5.764.914.464	
b) Dài hạn	348.350.400		348.350.400	
Ký cược, ký quỹ	348.350.400		348.350.400	
Cộng	27.827.207.310	2.832.125.000	21.737.724.675	2.122.125.000

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Gía gốc</i>	<i>Gía trị có thể thu hồi</i>	<i>Gía gốc</i>	<i>Gía trị có thể thu hồi</i>
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.481.883.696	6.188.823.257	22.481.883.696	7.357.030.913
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	1.988.729.617	3.977.459.235	2.784.221.464
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.237.486.813		3.262.921.614	
+ Tai Foong International Ltd	3.759.828.212		3.789.366.706	
+ Đối tượng khác	11.507.109.436	4.200.093.640	11.452.136.141	4.572.809.449
Cộng	22.481.883.696	6.188.823.257	22.481.883.696	7.357.030.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	17.664.705.543		2.406.633.390	
- Công cụ, dụng cụ	1.999.625.228		87.665.776	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.180.052.326		1.180.052.326	
- Thành phẩm	145.482.301.392	(78.498.326)	153.933.745.649	(78.498.326)
- Hàng hóa	814.049.462		1.018.449.462	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	167.140.733.951	(78.498.326)	158.626.546.603	(78.498.326)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Mua sắm	4.729.993.323	2.198.618.323
- Hệ thống lạnh số 1	236.250.000	236.250.000
- Dàn Ngưng Tụ TQ SPL-870	861.781.498	861.781.498
- Máy nén lạnh Mitsubishi 250 Hp	399.950.000	399.950.000
- Băng chuyền IQF tầng soi (Băng chuyền 4)	1.500.000.000	
- Thiết bị máy nén Mycom trục vít	684.125.000	
- Các hạng mục khác	1.047.886.825	700.636.825
Xây dựng cơ bản	946.667.430	864.333.530
- Xưởng khoai tây	830.792.494	830.792.494
- Nhà kính suối lâu		
- Các hạng mục khác	115.874.936	33.541.036
Sửa chữa	222.445.000	222.445.000
Cộng	5.899.105.753	3.285.396.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	26.208.832.613	45.073.224.795	10.896.270.098	2.313.690.854		84.492.018.360
2. Số tăng trong kỳ		891.600.000		53.460.000		945.060.000
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		891.600.000		53.460.000		945.060.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		1.352.000.000				1.352.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.352.000.000				1.352.000.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	26.208.832.613	44.612.824.795	10.896.270.098	2.367.150.854		84.085.078.360
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	11.038.636.340	23.625.307.524	5.011.505.686	791.677.061		40.467.126.611
2. Khấu hao trong kỳ	751.273.824	1.567.283.877	512.700.600	29.686.902		2.860.945.203
- Khấu hao trong kỳ	751.273.824	1.567.283.877	512.700.600	29.686.902		2.860.945.203
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		1.281.583.318				1.281.583.318
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.281.583.318				1.281.583.318
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	11.789.910.164	23.911.008.083	5.524.206.286	821.363.963		42.046.488.496
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	15.170.196.273	21.447.917.271	5.884.764.412	1.522.013.793		44.024.891.749
2. Tại ngày cuối kỳ	14.418.922.449	20.701.816.712	5.372.063.812	1.545.786.891		42.038.589.864

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 18.981.732.158 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.186.303.465 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	2.414.576.222		3.200.000.000	30.000.000		5.644.576.222
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2.414.576.222		3.200.000.000	30.000.000		5.644.576.222
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	110.115.521		1.319.999.994	25.500.000		1.455.615.515
2. Khấu hao trong kỳ	11.011.554		79.999.998	1.500.000		92.511.552
- Khấu hao trong kỳ	11.011.554		79.999.998	1.500.000		92.511.552
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	121.127.075		1.399.999.992	27.000.000		1.548.127.067
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	2.304.460.701		1.880.000.006	4.500.000		4.188.960.707
2. Tại ngày cuối kỳ	2.293.449.147		1.800.000.008	3.000.000		4.096.449.155

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.293.449.147 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	403.194.464	520.549.944
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	180.868.195	197.269.358
Các khoản khác	222.326.269	323.280.586
b) Dài hạn	2.094.587.666	2.182.012.630
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	905.850.795	1.074.254.045
Các khoản khác	1.188.736.871	1.107.758.585
Cộng	2.497.782.130	2.702.562.574

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	198.018.000.000	198.018.000.000	363.488.328.000	285.358.328.000	119.888.000.000	119.888.000.000
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD BL			92.000.000.000	157.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
- Chi nhánh NH Phát triển Khu vực Minh Hải - Cà Mau	63.500.000.000	63.500.000.000	92.000.000.000	28.500.000.000		
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	69.066.000.000	69.066.000.000	94.666.000.000	50.550.000.000	24.950.000.000	24.950.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	65.452.000.000	65.452.000.000	76.397.000.000	40.883.000.000	29.938.000.000	29.938.000.000
- Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu VN - CN Bạc Liêu			8.425.328.000	8.425.328.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
Vay ngắn hạn - USD	121.350.555.650	121.350.555.650	338.865.551.741	440.640.833.809	223.125.837.718	223.125.837.718
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	7.898.957.500	7.898.957.500	21.092.797.670	48.003.798.240	34.809.958.070	34.809.958.070
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	36.354.644.650	36.354.644.650	164.177.870.383	206.316.725.381	78.493.499.648	78.493.499.648
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	68.666.185.000	68.666.185.000	130.447.925.000	165.879.370.000	104.097.630.000	104.097.630.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	1.727.268.500	1.727.268.500	16.443.033.688	14.715.765.188		
- Nosui Corporation	6.703.500.000	6.703.500.000	6.703.925.000	5.725.175.000	5.724.750.000	5.724.750.000
Cộng	319.368.555.650	319.368.555.650	702.353.879.741	725.999.161.809	343.013.837.718	343.013.837.718
b) Vay dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	25.439.987.500	25.439.987.500	1.958.000.000	5.377.125.000	28.859.112.500	28.859.112.500
- Nosui Corporation	335.175.000	335.175.000		562.825.000	898.000.000	898.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	15.763.500.000	15.763.500.000	1.240.000.000	3.469.300.000	17.992.800.000	17.992.800.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	9.341.312.500	9.341.312.500	718.000.000	1.345.000.000	9.968.312.500	9.968.312.500
Cộng	25.439.987.500	25.439.987.500	1.958.000.000	5.377.125.000	28.859.112.500	28.859.112.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	33.965.624.161	33.965.624.161	42.761.783.186	42.761.783.186
+ Công ty TNHH NYD LOGISTICS	4.151.106.737	4.151.106.737	3.072.206.350	3.072.206.350
+ Công ty TNHH MTV Tăng Kim Dũng	1.961.176.200	1.961.176.200	1.486.004.990	1.486.004.990
+ Công ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	2.148.411.703	2.148.411.703	337.699.169	337.699.169
+ Phải trả cho các đối tượng khác	25.704.929.521	25.704.929.521	37.865.872.677	37.865.872.677
b) Dài hạn				
Cộng	33.965.624.161	33.965.624.161	42.761.783.186	42.761.783.186
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: không có				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu	670.713.039	7.909.286	7.909.286	670.713.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.758.531			155.758.531
Thuế thu nhập cá nhân	106.602.466	2.456.546		109.059.012
Các loại thuế khác	628.458.985	12.289.600	4.000.000	636.748.585
Cộng	1.561.533.021	22.655.432	11.909.286	1.572.279.167

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn		2.625.000.000
Chi phí lãi vay		2.625.000.000
Các khoản khác		
b) Dài hạn		
Cộng		2.625.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn	18.438.335.005	3.143.794.673
Tài sản thừa chờ giải quyết	47.567.520	47.567.520
Kinh phí công đoàn	4.240.280	4.279.150
Bảo hiểm xã hội	136.211.315	355.172.827
Bảo hiểm y tế	506.581.294	586.392.530
Bảo hiểm thất nghiệp	285.605.384	259.565.934
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.458.129.212	1.840.816.712
+ <i>Phan Bưu Tín</i>	16.325.472.680	
+ <i>Các khoản khác</i>	1.132.656.532	1.840.816.712
b) Dài hạn	50.000.000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	18.488.335.005	3.143.794.673

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

16 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Chi tiêu	01/01/2016	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		30/06/2016	Bên liên quan
			Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
Kỳ hạn gốc (tháng)						
Phát hành ngày 06/02/2015	12 tháng					
Kỳ hạn còn lại (tháng)						
Phát hành ngày 06/02/2015	1 tháng					
Số lượng (trái phiếu)						
Phát hành ngày 06/02/2015	50.000		50.000			
Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
Phát hành ngày 06/02/2015	1.000.000					
Lãi suất (%)						
Phát hành ngày 06/02/2015	7,00%					
Tỷ lệ chuyển đổi						
Phát hành ngày 06/02/2015	1:100					
Lãi suất chiết khấu						
Phát hành ngày 06/02/2015	7,00%					
Nợ gốc trái phiếu						
Phát hành ngày 06/02/2015	49.975.000.000		50.000.000.000			

Chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Nguyễn Sơn Hà	Con Chủ tịch HĐQT		15.000.000.000
Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT		15.000.000.000
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc		10.000.000.000
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc		10.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

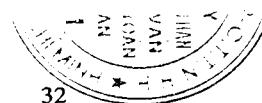
Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	(2.702.304.948)	69.677.187.022
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					1.445.156.296	1.445.156.296
Tăng khác					1.391.201.598	1.391.201.598
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	134.052.946	72.513.544.916
Tăng vốn trong kỳ này,	50.000.000.000					50.000.000.000
Lãi trong kỳ này						
Tăng do trích từ lợi nhuận				153.533.367		153.533.367
Tăng khác			(10.000)			(10.000)
Trích quỹ từ lợi nhuận					(307.066.734)	(307.066.734)
Lỗ trong kỳ này					(8.876.663.546)	(8.876.663.546)
Chia cổ tức	5.000.000.000				(5.000.000.000)	
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác		(25.000.000)				(25.000.000)
Số dư cuối kỳ này	105.000.000.000	21.890.800.000	(10.000)	617.225.337	(14.049.677.334)	113.458.338.003

Trong kỳ, Công ty thực hiện việc tăng vốn từ 50.000.000.000đ lên 105.000.000.000đ từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu, 500.000 cổ phiếu tương đương 5.000.000.000đ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số BL-2211/2014 ngày 22/11/2014 và từ việc chuyển đổi 50.000 trái phiếu thành 5.000.000 cổ phiếu tương đương 50.000.000.000đ theo Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu năm 2015 của Hội đồng quản trị số 1305/BL ngày 13/05/2016

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty Cp Thủy sản Bạc Liêu ngày 10 tháng 6 năm 2016, số cổ phiếu được phân phối là 500.000 cổ phiếu, trong đó có 01 cổ phiếu lẻ được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

17 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>30/06/2016</u>	%	<u>01/01/2016</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	105.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%
Cộng	105.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

17 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	55.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	105.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	

17 . 4. Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1	
- Cổ phiếu phổ thông	1	
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.499.999	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.499.999	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17 . 5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

17 . 6. Các quỹ của công ty:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Quỹ đầu tư phát triển	617.225.337	463.691.970
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Dollar Mỹ (USD)	1.170.058,37	483.470,96
- Bảng Anh (EUR)	354,28	359,83
- Yên Nhật (JYP)	33.483,00	3.059,00
- Nhân dân tệ (CNY)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	289.841.931.591	471.363.903.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu khác	261.765.300	
Cộng	290.103.696.891	471.363.903.151

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	1.132.911.631	2.505.499.076
Hàng bán bị trả lại	12.091.695.912	26.762.039.574
Cộng	13.224.607.543	29.267.538.650

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	241.665.820.902	394.108.906.830
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn khác	388.452.438	
Cộng	242.054.273.340	394.108.906.830

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.675.882	246.103.544
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.920.457.803	4.025.063.328
Cộng	3.956.133.685	4.271.166.872

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm 2016</i>	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>
Lãi tiền vay	7.804.861.014	8.566.075.916
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.594.429.359	2.600.871.082
Chi phí tài chính khác	25.000.000	
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	13.424.290.373	11.166.946.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	316.742.750	302.880.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.643.893.281	29.443.361.444
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.155.479.692	2.434.325.174

Cộng

28.116.115.723

32.180.566.655

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	429.704.292	401.398.844
Chi phí công cụ, dụng cụ	87.680.303	160.803.347
Chi phí nhân viên	1.897.078.336	1.702.413.218
Chi phí khấu hao	554.965.284	549.093.286
Thuế, phí, lệ phí	40.780.074	107.941.780
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.168.207.656	168.419.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.375.380	889.288.584
Các khoản chi phí QLDN khác	1.511.035.885	2.667.952.309

Cộng

6.166.827.210

6.647.310.770

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	150.092.027	350.909.747

Cộng

150.092.027

350.909.747

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.486.790.315
Các khoản bị phạt	60.316.142	208.105.850
Các khoản khác	40.155.818	2.919.800

Cộng

100.471.960

4.697.815.965

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.342.475.570	130.665.397.260
Chi phí nhân công	14.908.067.079	16.422.254.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.949.306.753	2.111.435.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.953.473.281	34.568.224.082
Chi phí khác bằng tiền	5.488.567.825	6.687.273.791

Cộng

198.641.890.508

190.454.585.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
- 02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
- 03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ 6 tháng đầu năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 629.319.684.354
- 04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: 6 tháng đầu năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 670.276.701.523

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.
- 03 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc	- Tiền cho mượn tạm	1.192.719.000

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc	- Phải thu tiền cho mượn tạm	2.901.041.103

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	287.738.077	289.699.615

04 . Thông tin bộ phận

Văn phòng Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016		01/01/2016		30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.963.415.136		22.358.463.054		52.963.415.136	22.358.463.054
Phải thu khách hàng	75.809.263.472	(13.460.935.439)	138.610.970.570	(13.002.727.783)	62.348.328.033	125.608.242.787
Trả trước cho người bán	23.364.172.451		13.543.181.629		23.364.172.451	13.543.181.629
Các khoản phải thu khác	27.827.207.310	(2.832.125.000)	21.737.724.675	(2.122.125.000)	24.995.082.310	19.615.599.675
Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư tài chính dài hạn	1.814.113.636		1.814.113.636		1.814.113.636	1.814.113.636
Cộng	181.778.172.005	(16.293.060.439)	198.064.453.564	(15.124.852.783)	165.485.111.566	182.939.600.781
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	33.965.624.161		42.761.783.186		33.965.624.161	42.761.783.186
Người mua trả tiền trước	36.795.635.838				36.795.635.838	
Vay và nợ	344.808.543.150		371.872.950.218		344.808.543.150	371.872.950.218
Phải trả người lao động	2.827.336.383		1.758.413.975		2.827.336.383	1.758.413.975
Trái phiếu chuyển đổi			49.975.000.000			49.975.000.000
Các khoản phải trả khác	18.488.335.005		3.143.794.673		18.488.335.005	3.143.794.673
Cộng	436.885.474.537		469.511.942.052		436.885.474.537	469.511.942.052

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	33.965.624.161			33.965.624.161
Người mua trả tiền trước	36.795.635.838			36.795.635.838
Vay và nợ	319.368.555.650	25.439.987.500		344.808.543.150
Chi phí phải trả				
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.438.335.005	50.000.000		18.488.335.005
Cộng	408.568.150.654	25.489.987.500		434.058.138.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chi tiêu</i>	<i>30/06/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.170.058,37	483.470,96
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	2.740.039,68	5.348.199,05
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(446.354,61)	(540.998,25)
Vay và nợ thuê tài chính	(5.445.770,00)	(10.027.430,50)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(1.982.027)	(4.736.759)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>30/06/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(891.241.807)	(2.145.827.846)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	891.241.807	2.145.827.846

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

- *Rủi ro về giá*

+ *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các khoản phải thu		
Hàng tồn kho		26.170.903.208
Tài sản cố định hữu hình	27.291.722.408	27.291.722.408
Quyền sử dụng đất	2.414.576.222	2.414.576.222

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

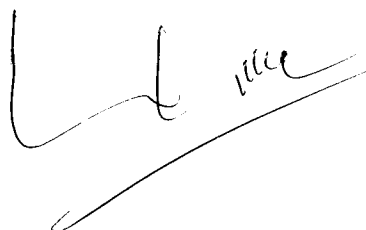
Bạc Liêu, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM